

Số: 1952/QĐ-ĐHTV

Trà Vinh, ngày 13 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định xét miễn và công nhận giá trị chuyển đổi
kết quả học tập của người học trong chương trình đào tạo trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 141/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 4665/QĐ-ĐHTV ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 3056/BGDĐT-ĐH&SDH ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn Lý luận chính trị;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTĐBXH ngày 08/09/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động thương binh và Xã hội ban hành Quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng - an ninh trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chương trình môn Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT- BTTTT ngày 21 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và truyền thông về quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Công văn số 4417/BGDĐT-ĐH&SDH ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn học và thi các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định 4890/QĐ-BGDĐT, ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chương trình, giáo trình sử dụng chung các môn lý luận chính trị đối với đào tạo trình độ đại học các ngành không chuyên về lý luận chính trị;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng khoa Khoa Lý luận chính trị, Trưởng khoa Khoa Kỹ thuật Công nghệ, Trưởng khoa Khoa Ngoại ngữ, Giám đốc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và an ninh và Trưởng khoa Khoa cơ bản.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định xét miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập của người học trong chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 5236/QĐ-ĐHTV ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh về quy định xét miễn giảm, bảo lưu và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập trong chương trình đào tạo hệ chính quy và vừa làm vừa học và Quyết định số 3024/QĐ-ĐHTV ngày 07 tháng 7 năm 2017 quy định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến

thức, kỹ năng đã tích lũy của người học được miễn trừ khi học chương trình đào tạo liên thông.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các khoa, trung tâm, viện, các đơn vị và người học có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- BGH;
- Như điều 3;
- Công bố website;
- Lưu VT, ĐT, TTrPC.



Phạm Tiết Khánh

QUY ĐỊNH

Về việc xét miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập trong chương trình đào tạo trình độ đại học

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1952/QĐ-ĐHTV ngày 13 tháng 4 năm 2022 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về điều kiện xét miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập các học phần đối với sinh viên trúng tuyển vào Trường Đại học Trà Vinh (sau đây gọi chung là xét miễn giảm học phần) bao gồm: điều kiện, hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian và thẩm quyền xét miễn giảm học phần.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên (SV) bậc đại học, cao đẳng, liên thông trình độ đào tạo đại học theo hình thức chính quy, vừa làm vừa học của Trường Đại học Trà Vinh (ĐHTV).

Điều 2. Miễn học phần

1. Miễn học phần là hình thức Nhà trường thông qua Hội đồng xét miễn học phần dựa vào hồ sơ xin miễn học phần của sinh viên thực hiện xét miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập tương ứng với khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo của sinh viên đang theo học tập.

2. Học phần được miễn và công nhận giá trị chuyển đổi được ghi “Miễn” trên bảng điểm tích lũy và không đóng học phí các học phần được miễn.

Điều 3. Mục đích miễn học phần

1. Miễn trừ một số học phần của sinh viên đã hoàn thành có trong chương trình đào tạo (CTĐT).

2. Tạo cơ hội cho sinh viên tiết kiệm chi phí và rút ngắn thời gian đào tạo.

Điều 4. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ

sở đào tạo khác được Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong CTĐT theo học.

2. Hội đồng chuyên môn của Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a. Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b. Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;

3. Nhà trường công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của CTĐT; riêng đối với ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC, THỜI GIAN VÀ THẨM QUYỀN XÉT MIỄN HỌC PHẦN

Điều 5. Điều kiện được xét miễn học phần

1. Xem xét miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập của sinh viên đối với các học phần sẽ học trong CTĐT tại Trường mà sinh viên đã học trong CTĐT trước đó có nội dung và khối lượng bằng hoặc lớn hơn. Điểm của học phần xin miễn phải đạt từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10 và đạt điểm D trở lên theo thang điểm chữ (*trừ học phần Giáo dục thể chất, học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh*). Cách quy đổi thang điểm 10, thang điểm chữ và thang điểm 4 được thực hiện theo bảng sau đây:

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0 – 10,0	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
Nhỏ hơn 4,0	F	0,0

2. Trường hợp có 01 học phần (hoặc nhiều học phần) được xét miễn từ 02 học phần trở lên đã học thì điểm của học phần được xét miễn là trung bình có trọng số của điểm các học phần đã học (trọng số là số tín chỉ hoặc số đơn vị học trình của các học phần đã học). Trường hợp có từ 02 học phần trở lên được xét miễn 01 học phần đã học thì điểm của các học phần được miễn là điểm miễn ("M"). Điểm trung bình cộng của học phần xét miễn được tính bằng công thức như sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình cộng của học phần được xét miễn

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

3. Đối với sinh viên học liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học đối với khoa Y-Dược, việc xem xét miễn các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành và các chứng chỉ đào tạo liên tục; thời gian công nhận xem xét miễn giảm, miễn trừ theo quy định của Hội đồng chuyên môn của khoa, bộ môn xem xét.

Điều 6. Điều kiện xét miễn học phần ngoại ngữ không chuyên thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương

Sinh viên được xét miễn học Tiếng Anh không chuyên, Tiếng Hoa không chuyên, Tiếng Pháp không chuyên, tiếng Hàn không chuyên dành cho các khối ngành không chuyên ngữ đáp ứng theo quy đổi tương ứng tại khoản 1 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 7. Điều kiện xét miễn học phần Ngoại ngữ 2 đối với sinh viên học ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn

Sinh viên được xét miễn Ngoại ngữ 2 khi đáp ứng điều kiện theo quy đổi tương ứng tại khoản 2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 8. Điều kiện xét miễn học phần Giáo dục thể chất

1. Sinh viên được xét miễn khi đạt một trong các điều kiện sau đây:

a. Sinh viên có chứng chỉ GDTC hoặc bằng điểm đã hoàn thành học phần GDTC ở các bậc trung cấp, cao đẳng, đại học có số tín chỉ đào tạo bằng hoặc lớn hơn số tín chỉ của học phần GDTC trong CTĐT của sinh viên đang theo học.

b. Sinh viên đã có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên các ngành thuộc nhóm ngành thể dục thể thao.

2. Học các học phần thay thế:

Sinh viên là tu sĩ hoặc có thương tật, khuyết tật bẩm sinh, bị bệnh mãn tính làm hạn chế chức năng vận động có giấy chứng nhận của bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên được miễn học phần thực hành và phải tham gia học các học phần thay thế tương ứng như sau:

Stt	Tên học phần	Nội dung các học phần thay thế
1	Giáo dục thể chất 1	Lý luận và phương pháp GDTC
2	Giáo dục thể chất 2	Cờ vua
3	Giáo dục thể chất 3	Cờ tướng

3. Hội đồng chuyên môn của trường xem xét và đề xuất Hiệu trưởng ban hành quyết định các học phần thay thế được quy định tại khoản 2 điều này.

Điều 9. Điều kiện xét miễn học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN):

1. Sinh viên được xét miễn học học phần GDQP-AN khi đạt một trong các điều kiện như sau:

a. Có giấy chứng nhận sĩ quan dự bị;

b. Có bằng tốt nghiệp do các trường quân đội, công an cấp;

c. Có chứng chỉ GDQP&AN. Trường hợp sinh viên có chứng chỉ GDQP&AN trước khi thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực thì được xét miễn học phần GDQP&AN như sau:

- Sinh viên có Chứng chỉ GDQP&AN trình độ cao đẳng khóa 2012 đến khóa 2016; cao đẳng sư phạm từ khóa 2012 trở về sau được xét miễn 04 học phần GDQP&AN trong chương trình đào tạo.

- Sinh viên có Chứng chỉ GDQP&AN trình độ cao đẳng, cao đẳng sư phạm từ khóa 2011 trở về trước được xét miễn 3 học phần (135 tiết), bao gồm: Học phần I -

Điều 12. Điều kiện xét miễn các học phần khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (sv đào tạo không chuyên ngành về Lý luận chính trị)

1. SV có bằng tốt nghiệp đại học do các trường đại học cấp đã tích lũy các học phần Lý luận chính trị có nội dung và số tín chỉ (*đơn vị học trình*) tương đương, nhưng tiếp tục học để lấy bằng đại học thứ hai.

2. SV có bằng cao cấp lý luận chính trị, cử nhân chính trị, trung cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận chính trị - hành chính.

3. SV đã tích lũy một số học phần Lý luận chính trị ở CTĐT trình độ cao đẳng, đại học tại một cơ sở đào tạo khác được chuyển đổi tương đương như sau:

Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Mã số HP	Tên học phần được công nhận	Số TC
180000	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin	5	180050	Triết học Mác-Lênin	3
			180051	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
			180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
180004	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
180001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	180001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2

Điều 13. Hồ sơ xin miễn giảm học phần

Hồ sơ xin miễn giảm học phần gồm có:

1. Đơn xin miễn giảm học phần được phát hành tại Phòng Đào tạo hoặc tại website <http://daotao.tvu.edu.vn>, chuyên trang Phòng Đào tạo, chuyên mục các biểu mẫu sinh viên)

2. Bảng điểm đã tích lũy do cơ sở đào tạo sinh viên từng học cấp hoặc các chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục Thể chất, Ngoại ngữ, Tin học và các minh chứng khác có liên quan.

Điều 14. Trình tự, thủ tục, quy trình xin miễn giảm học phần

1. Sinh viên nộp hồ sơ xin miễn giảm học phần tại Phòng Đào tạo, trừ hồ sơ xin miễn giảm các học phần Giáo dục quốc phòng.

2. Đối với các học phần Giáo dục Quốc phòng, sinh viên nộp đơn xin miễn giảm trực tiếp tại Phòng Đào tạo thuộc Trung tâm Giáo dục quốc phòng an ninh Đại học Trà Vinh.

3. Phòng Đào tạo xem xét ra quyết định bằng văn bản về việc miễn giảm các học phần cho sinh viên trong thời gian tối đa không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin miễn giảm hợp lệ. Không áp dụng thời gian này đối với nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục, quy trình xin miễn giảm học phần (PHỤ LỤC 2)

Điều 15. Thời gian nhận đơn xét miễn giảm học phần

1. Đối với các học phần trong CTĐT: Sinh viên nộp bảng điểm và chứng chỉ hợp lệ trong vòng một tháng kể từ khi làm thủ tục nhập học. Nhà trường chỉ xét miễn một lần cho toàn khóa học.

2. Đối với chứng chỉ Giáo dục Thể chất và chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin, sinh viên nộp chứng chỉ hợp lệ vào đầu mỗi học kỳ (trước 2 tuần), trước khi kết thúc thời gian đăng ký môn học của học kỳ kế tiếp.

3. Trung tâm Giáo dục quốc phòng an ninh Đại học Trà Vinh thông báo thời gian nhận hồ sơ và công bố quyết định miễn học phần Giáo dục quốc phòng.

Điều 16. Hội đồng chuyên môn xét miễn và công nhận giá trị chuyển đổi học phần

1. Hội đồng chuyên môn cấp Trường do Hiệu trưởng thành lập theo đề xuất của Trưởng phòng Đào tạo.

2. Thành phần Hội đồng chuyên môn gồm:

- a. Chủ tịch Hội đồng là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo.
- b. Phó Chủ tịch Hội đồng thường trực là Trưởng phòng Đào tạo.
- c. Thư ký Hội đồng là Phó trưởng Phòng Đào tạo phụ trách.
- d. Thành viên Hội đồng là các Trưởng Khoa hoặc Phó trưởng Khoa phụ trách đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan theo đề xuất của Trưởng phòng Đào tạo.

3. Tổ chuyên môn cấp Khoa và tương đương do Trưởng đơn vị thành lập. Tổ trưởng là thành viên Hội đồng chuyên môn cấp trường. Tổ chuyên môn chịu trách nhiệm xem xét và đề nghị công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức được miễn trừ cho mỗi SV. Tổ Xét miễn và công nhận điểm học phần lập Biên bản xét miễn và công nhận điểm học phần (*theo mẫu đính kèm*); tổng hợp danh sách sinh viên được xét miễn và công nhận điểm học phần (*theo mẫu đính kèm*); trình Trưởng khoa phê duyệt danh sách học phần được xét miễn cho mỗi SV, bản sao các

chứng chỉ sử dụng để xét miễn học phần và gửi cho Hội đồng xét miễn và công nhận điểm học phần Trường thông qua Phòng Đào tạo; (mẫu phiếu công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học, mẫu đính kèm).

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Hiệu trưởng ban hành quyết định miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập dựa trên đề xuất của Hội đồng chuyên môn.

2. Phòng Đào tạo xem xét các chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ Giáo dục Thể chất và chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin theo đúng quy định và trình Hiệu trưởng phê duyệt kết quả các học phần được miễn trừ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương.

3. Trưởng Khoa, Giám đốc Trung tâm phụ trách chuyên môn/quản lý ngành đào tạo trực thuộc Trường chịu trách nhiệm phân công các thành viên chuyên môn để tham gia tổ xét miễn và công nhận điểm học phần. thuộc đơn vị.

4. Phòng Thanh tra Pháp chế có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động liên quan đến công tác xét miễn giảm môn học theo quy định hiện hành

Điều 18. Lưu trữ hồ sơ

1. Phòng Đào tạo lưu hồ sơ kết quả miễn giảm học thời hạn 3 năm kể từ ngày được công nhận tốt nghiệp, trừ học phần Giáo dục quốc phòng.

2. Trung tâm Giáo dục quốc phòng an ninh Đại học Trà Vinh lưu hồ sơ xét miễn và công nhận các học phần Giáo dục quốc phòng thời hạn 3 năm kể từ ngày được công nhận tốt nghiệp.



PHỤ LỤC 1

1. Xét miễn học Tiếng Anh không chuyên (AVKC), Tiếng Hoa không chuyên, Tiếng Pháp không chuyên, Tiếng Hàn không chuyên dành cho các khối ngành không chuyên ngữ.

Sinh viên có một trong các chứng chỉ và số điểm tương ứng sau đây được xét miễn các môn học Tiếng Anh không chuyên, Tiếng Hoa không chuyên, Tiếng Pháp không chuyên, Tiếng Hàn không chuyên:

LEVEL (Cấp độ)	TOEFL (ETS)			TOEIC	Cambridge English		British Council (APTIS)	VSTEP	HP AVKC được miễn
	iBT (Internet- Based)	CBT (Computer -Based)	PBT (Paper- Based)		IELTS Academic	CEFR			
A2 (quốc gia)	Đạt từ 32 trở lên	Đạt từ 93-110	Đạt từ 397-433	Đạt từ 255-400	Đạt từ 3.0-4.0	KET (A2)		A2	- Miễn kì kiểm tra tiếng Anh đầu vào - Miễn học phần AVKC 1, 2 - Đủ điều kiện đăng ký học phần AVKC 3
B1 (quốc gia)	Đạt từ 41 trở lên	Đạt từ 123 trở lên	Đạt từ 437 trở lên	Đạt từ 405 trở lên	Đạt từ 5.0 trở lên	PET (B1)		B1	- Miễn kì kiểm tra tiếng Anh đầu vào - Miễn học phần AVKC 1, 2, 3, 4.
B1							B1		- Miễn kì kiểm tra tiếng Anh đầu vào - Miễn học phần AVKC 1, 2, 3, 4.
B1 for school		Theo QĐ số 883/QĐ-ĐHTV ngày 01/3/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tổ chức thi, cấp chứng nhận tiếng Anh A1, A2, B1, B2 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam tại Trường Đại học Trà Vinh. 1. Thí sinh tham gia kỳ thi Preliminary test (PET) của Cambridge nếu có tổng điểm thi đạt 120 điểm trở lên khi có yêu cầu sẽ được Nhà trường cấp chứng nhận B1 For School.							Miễn học phần AVKC 1, 2, 3, 4.

LEVEL (Cấp độ)	TOEFL (ETS)			TOEIC	Cambridge English		British Council (APTIS)	VSTEP	HP AVKC được miễn
	iBT (Internet- Based)	CBT (Computer -Based)	PBT (Paper- Based)		IELTS Academic	CEFR			
		2. Thí sinh tham gia kỳ thi chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường Đại học Trà Vinh tổ chức; nếu có tổng điểm thi đạt từ 3.5 điểm trở lên và không có kỹ năng nào dưới 0.5 khi có yêu cầu sẽ được Nhà trường cấp chứng nhận B1 For School .							

Ghi chú:

- Sinh viên có các chứng chỉ tiếng Anh của các tổ chức quốc tế (Các chứng chỉ có thời hạn không quá 2 năm kể từ ngày cấp đến ngày xét miễn giảm): **Cambridge ESOL, IDP, EST, British Council hoặc các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cấp phép cho tổ chức kiểm tra, đánh giá năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, sẽ được miễn kiểm tra** đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào và được phép đăng ký các học phần Anh văn không chuyên ở cấp độ tương đương.

TOEIC: Test of English for International Communication

TOEFL (PBT): Test Of English as a Foreign Language (Paper-Based Test)

TOEFL (iBT): Test Of English as a Foreign Language (Internet-Based Test)

TOEFL (CBT): Test of English as a Foreign Language (Computer-Based Test)

IELTS: International English Language Testing System

CEFR: Common European Framework of Reference

VSTEP: Vietnamese Standardized Test of English Proficiency

APTIS: All Purpose Ticket Issuing System

- Các trường hợp đặc biệt khác sẽ do Hội đồng Đánh giá năng lực ngoại ngữ Trường xem xét quyết định. Cụ thể:

+ SV có tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu khóa học được Hội đồng Đánh giá năng lực ngoại ngữ Trường xem xét, quyết định xét miễn học phần anh văn không chuyên 1 và học phần anh văn không chuyên 2.

+ SV có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh khác với các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại phụ lục 2, bảng 1 này; hoặc chứng chỉ ngoại ngữ khác. SV làm đơn đề nghị xem xét và đính kèm bản sao chứng chỉ gửi Đơn vị quản lý đào tạo thuộc Trường (sau đây được gọi chung là đơn vị quản lý đào tạo) để tổ chức việc xem xét miễn và công nhận điểm học phần.

STT	Ngoại ngữ	Chứng chỉ	Nơi cấp	Xét miễn
1	Tiếng Hoa	Chứng chỉ Năng lực Hán ngữ (HSK) Chứng chỉ Năng lực Hoa ngữ (TOCFL)	Đơn vị thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc Bộ Giáo dục Đài Loan	Đạt cấp độ 2: miễn Tiếng Hoa không chuyên 1, 2 Đạt cấp độ 3: miễn Tiếng Hoa không chuyên 1, 2, 3, 4
2	Tiếng Pháp	Chứng chỉ năng lực tiếng Pháp – DELF trình độ A1- B2 Chứng chỉ năng lực tiếng Pháp DALF C1- C2	Bộ Giáo dục quốc gia Pháp Cơ sở giáo dục cấp chứng chỉ được bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cấp phép	Đạt bậc A2: miễn Tiếng Pháp không chuyên 1, 2 Đạt bậc B1, B2, C1, C2: miễn Tiếng Pháp không chuyên 1, 2, 3, 4
3	Tiếng Hàn	TOPIK 2 TOPIK 3	Viện giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp	Đạt bậc 2: miễn Tiếng Hàn không chuyên 1, 2 Đạt bậc 3: miễn Tiếng Hàn không chuyên 1, 2, 3, 4
	Tiếng Hàn	KLAT 2 KLAT 3	Cục Nghiên cứu Giáo dục Hàn Quốc cấp	Đạt bậc 2: miễn Tiếng Hàn không chuyên 1, 2 Đạt bậc 3: miễn Tiếng Hàn không chuyên 1, 2, 3, 4
	Tiếng Hàn	KSI – Sơ cấp 2B KSI – Trung cấp 1B	Học viện King Sejong Trà Vinh cấp (được ủy quyền từ Học viện King Sejong - Hàn quốc)"	Đạt bậc Sơ cấp 2B: miễn Tiếng Hàn không chuyên 1, 2 Đạt bậc Trung cấp 1B: miễn Tiếng Hàn không chuyên 1, 2, 3, 4

Nguồn tham khảo quy đối tương đương và lộ trình học tiếng Hàn KSI: *Sổ tay hướng dẫn của Quỹ Học viện King Sejong – Hàn*

2. Xét miễn Ngoại ngữ 2 cơ bản trong chương trình Ngôn ngữ Anh

STT	Ngoại ngữ	Chứng chỉ	Nơi cấp	Xét miễn
1	Tiếng Hoa	Chứng chỉ Năng lực Hán ngữ (HSK) Chứng chỉ Năng lực Hoa ngữ (TOCFL)	Đơn vị thuộc Bộ giáo dục Trung Quốc Bộ Giáo dục Đài Loan	Đạt cấp độ 2: miễn Tiếng Hoa cơ bản 1, 2 Đạt cấp độ 3: miễn Tiếng Hoa cơ bản 1, 2, 3, 4
2	Tiếng Pháp	Chứng chỉ năng lực tiếng Pháp – DELF trình độ A1- B2 Chứng chỉ năng lực tiếng Pháp DALF C1-C2	Bộ Giáo dục quốc gia Pháp Cơ sở giáo dục cấp chứng chỉ được bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cấp phép	Đạt bậc A2: miễn Tiếng Pháp cơ bản 1, 2 Đạt bậc B1, B2, C1, C2: miễn Tiếng Pháp cơ bản 1, 2, 3, 4
3	Tiếng Hàn	TOPIK 2 KLAT 2 KSI – Sơ cấp 2B TOPIK 3 KLAT 3 KSI – Trung cấp 1B	 Nơi cấp như bảng 1	Đạt bậc TOPIK 2 KLAT 2 KSI – Sơ cấp 2B miễn Ngoại ngữ 2 cơ bản 1, 2 Đạt bậc TOPIK 3 KLAT 3 KSI – Trung cấp 1B miễn Ngoại ngữ 2 cơ bản 3, 4

Bảng 3: Các loại chứng chỉ dành cho xét miễn giảm các môn trong chương trình Ngôn ngữ Anh (không quá 02 năm tính từ ngày cấp chứng nhận đến ngày xét miễn giảm).

CEFR	TOEFL (ETS)			Cambridge English		HP kỹ năng ngôn ngữ Anh được miễn
	iBT (Internet-Based)	CBT (Computer-Based)	PBT (Paper-Based)			
B1	Đạt từ 57-86	Đạt từ 160-223	Đạt từ 483-563	IELTS (Academic) Đạt từ 5.0	PET Đạt từ 70-89 PCE Đạt từ 141-159	- Đọc hiểu 1, 2 - Nghe, nói 1, 2 - Viết 1, 2 - Ngữ pháp giao tiếp 1
B2	Đạt từ 87-109	Đạt từ 224-266	Đạt từ 564-640	IELTS (Academic) Đạt từ 5.5-6.0	PET Đạt từ 90-100 PCE Đạt từ 160-180 CAE Đạt từ 160-179	- Đọc hiểu 1,2,3 - Nghe, nói 1,2,3 - Viết 1,2,3 - Ngữ pháp giao tiếp 1,2
C1	Đạt từ 110 trở lên	Đạt từ 267 trở lên	Đạt từ 641 trở lên	IELTS (Academic) Đạt từ 6.5 trở lên	PCE Đạt từ 181-190 CAE Đạt từ 180-199	- Đọc hiểu 1,2,3,4 - Nghe, nói 1,2,3,4 - Ngữ pháp giao tiếp 1,2

Lưu ý: Ngoài những chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được liệt kê trên, Nhà trường không chấp nhận những chứng chỉ nào khác để xét điều kiện miễn học, miễn thi đối với các môn kỹ năng ngôn ngữ Anh cho sinh viên

Bảng 4: Chứng chỉ VSTEP

VSTEP	Điểm thi đạt được	Học phần kỹ năng được miễn
	Đạt từ 5.0-5.50	- Đọc hiểu 1, 2 - Nghe nói 1, 2 - Viết 1, 2 - Ngữ pháp giao tiếp 1
	Đạt từ 6.0-6.5	- Đọc hiểu 1, 2, 3 - Nghe nói 1, 2, 3 - Viết 1, 2, 3 - Ngữ pháp giao tiếp 1, 2
	Đạt từ 7.0 trở lên	- Đọc hiểu 1, 2, 3, 4 - Nghe nói 1, 2, 3, 4 - Viết 1, 2, 3, 4 - Ngữ pháp giao tiếp 1, 2

Ghi chú: Không áp dụng TOEIC cho phần chuyên ngữ tiếng Anh.

Bảng 5: Các loại chứng chỉ dành cho xét miễn giảm các môn trong chương trình Ngôn Ngữ Trung Quốc (không quá 02 năm tính từ ngày cấp chứng nhận đến ngày xét miễn giảm).

Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	Tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế	Chứng chỉ HSK/Chứng chỉ TOCFL	Học phần kỹ năng ngôn ngữ Trung Quốc được miễn
Bậc 3	B1	Cấp 3	HSK 3/TOCFL 3	- Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 1 - Kỹ năng nghe nói 1 - Kỹ năng đọc viết 1
Bậc 4	B2	Cấp 4	HSK 4/TOCFL 4	- Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại; - Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 1, 2 - Kỹ năng nghe nói 1, 2 - Kỹ năng đọc viết 1, 2

Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	Tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế	Chứng chỉ HSK/Chứng chỉ TOCFL	Học phần kĩ năng ngôn ngữ Trung Quốc được miễn
Bậc 5	C1	Cấp 5	HSK 5/TOCFL 5	- Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 1, 2, 3 - Kĩ năng nghe nói 1, 2, 3 - Kĩ năng đọc viết 1, 2, 3

Bảng 6: Xét miễn Ngoại ngữ 2 trong chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc

1	Tiếng Pháp	Chứng chỉ năng lực tiếng Pháp – DELF trình độ A1- B2 Chứng chỉ năng lực tiếng Pháp DALF C1-C2	Bộ Giáo dục quốc gia Pháp Cơ sở giáo dục cấp chứng chỉ được bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cấp phép	Đạt bậc A2: miễn Tiếng Pháp cơ bản 1, 2 Đạt bậc B1, B2, C1, C2: miễn Tiếng Pháp cơ bản 1, 2, 3, 4
2	Tiếng Hàn	TOPIK 2 KLAT 2 KSI – Sơ cấp 2B TOPIK 3 KLAT 3 KSI – Trung cấp 1B	Nơi cấp như bảng 1.	Đạt bậc TOPIK 2 KLAT 2 KSI – Sơ cấp 2B miễn Ngoại ngữ 2 1, 2 Đạt bậc TOPIK 3 KLAT 3 KSI – Trung cấp 1B miễn Ngoại ngữ 2 3, 4
3	Tiếng Anh	Sử dụng bảng 1 để xét.		

PHỤ LỤC 2

QUY TRÌNH XÉT MIỄN VÀ CÔNG NHẬN ĐIỂM HỌC PHẦN					
Bước	Lưu đồ	Nội dung công việc	Người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	<pre> graph TD A([Đơn xin xét miễn HP]) --> B{Tiếp nhận và Tổng hợp} B --> C{Kiểm tra và Xét miễn} C --> D{Kiểm tra} D --> E[Cập nhật kết quả vào hệ thống] E --> F([SV kiểm tra]) F --> E C --> D </pre>	Tải biểu mẫu tại website: daotao.tvu.edu.vn Nộp đơn xin xét miễn và công nhận điểm học phần	SV	2 tuần từ khi bắt đầu khóa học	BM05_a hoặc BM05_b hoặc BM14
2		Tiếp nhận đơn xin xét miễn từ SV Tổng hợp hồ sơ, biên bản và danh sách gửi về Khoa chuyên môn	PĐT	2 tuần làm việc	
3		Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ Xét miễn học phần	Tổ xét miễn giảm của Khoa chuyên môn	2 tuần làm việc	
4		Tiếp nhận kết quả xét miễn từ Khoa chuyên môn Kiểm tra và nhập liệu và trình Hiệu trưởng phê duyệt	PĐT	2 tuần làm việc	
5		Cập nhật kết quả vào hệ thống quản lý và website miễn giảm http://tracuumiengiam.tvu.edu.vn	PĐT	1 tuần làm việc	
6		SV kiểm tra kết quả xét miễn	SV		